CTCP Logistics Cảng Đà Nẵng (UPCOM: DNL)

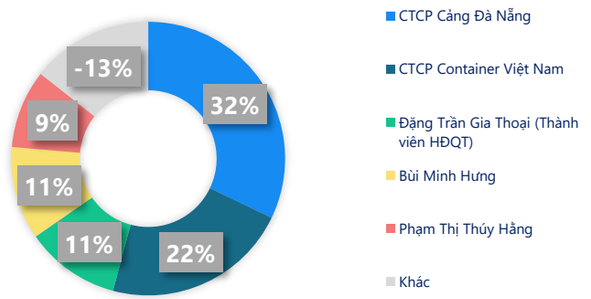
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

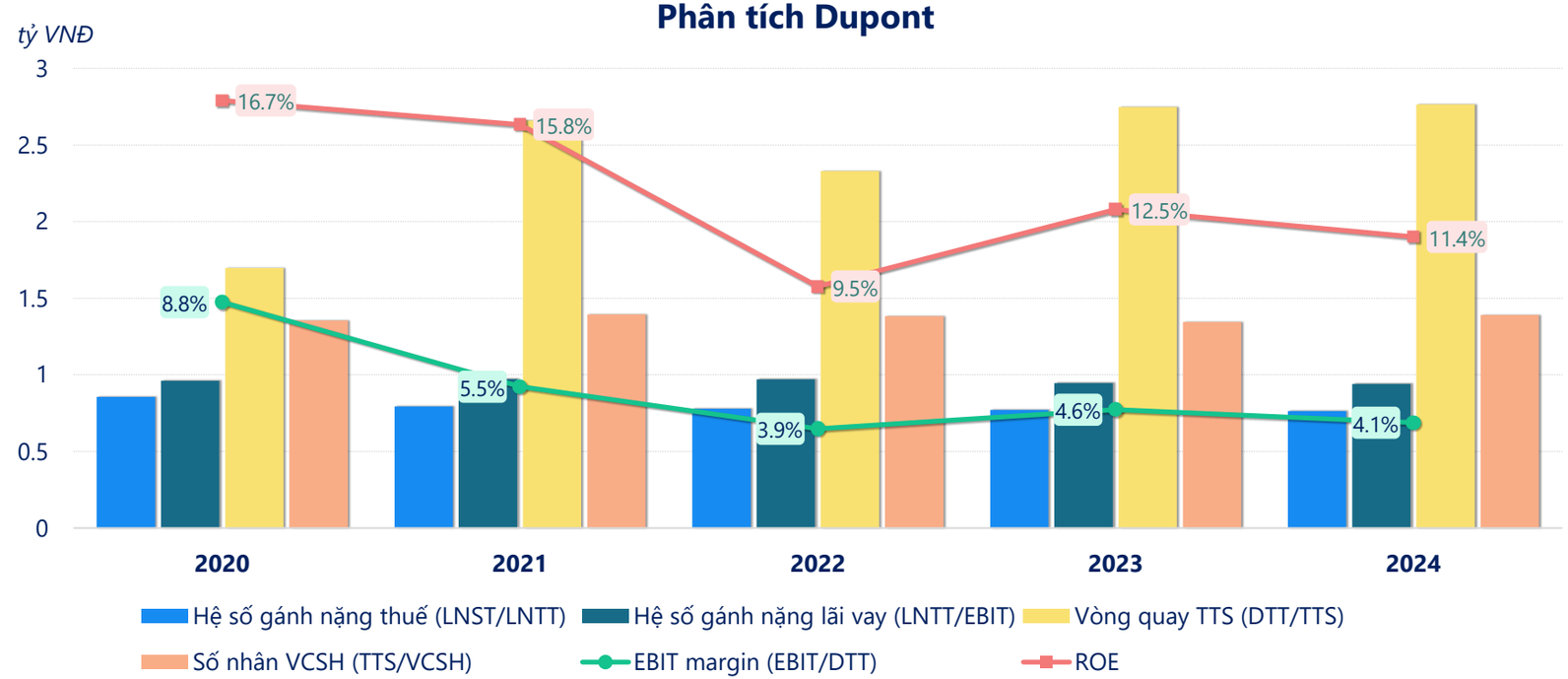
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	34,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	21,700 - 35,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	147
Số lượng CPLH (CP)	4,310,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	(1.16)
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
DNL	0.0%	14.1%	41.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

232

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 15.0| 6.8%

LN sau thuế

2024

6.88

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.46| -6.2%

ROE

2024

11.4%

+/- YoY: ▼ 1.1%

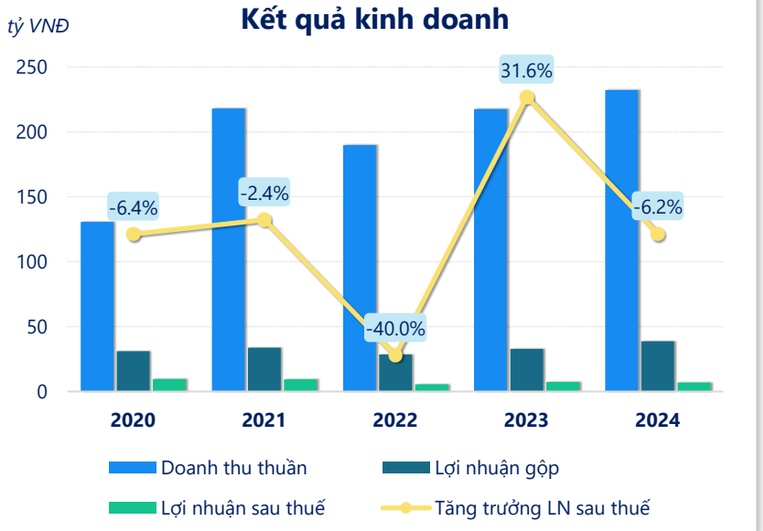
ROA

2024

8.2%

+/- YoY: ▼ 1.1%

Kết quả kinh doanh

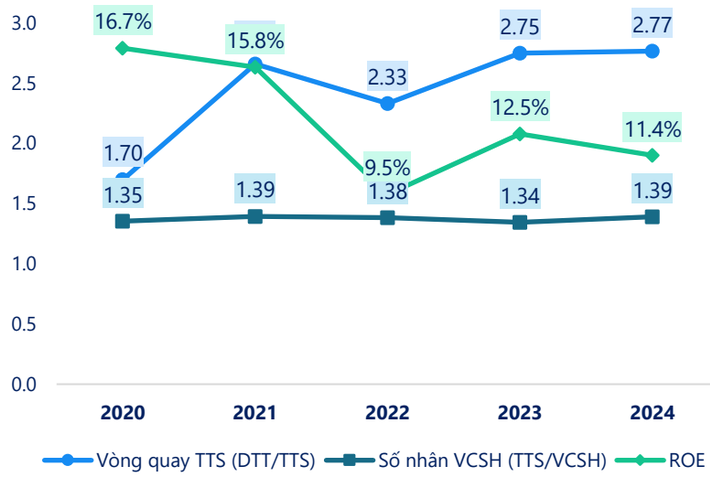


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.13%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.94**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

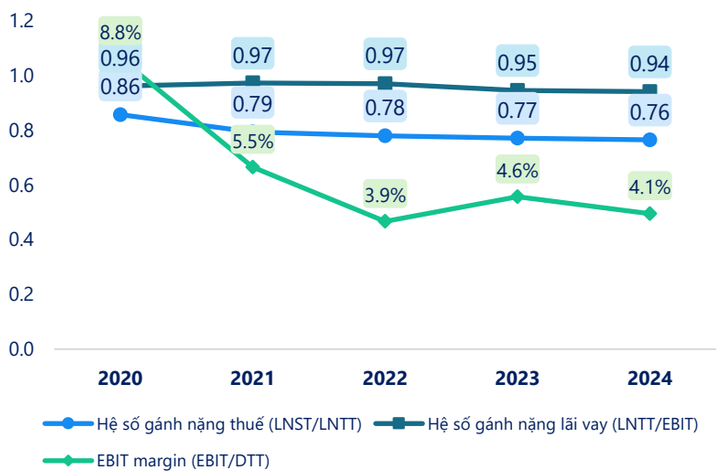
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **DNL** ghi nhận doanh thu thuần **232.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.88** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.78%** và **giảm 6.24%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.4%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

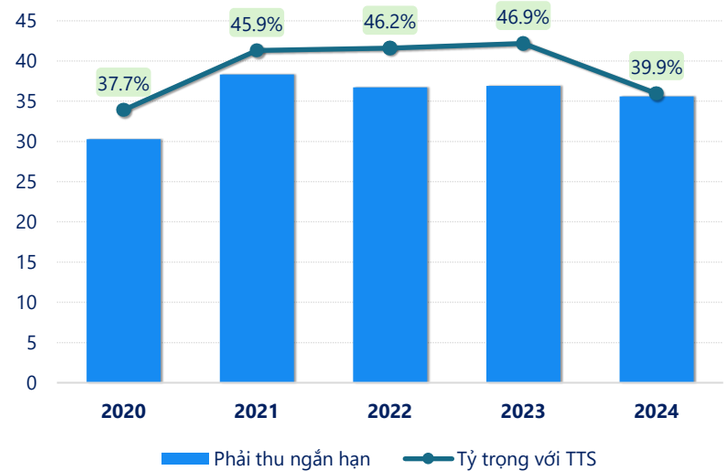


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.77**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.39** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

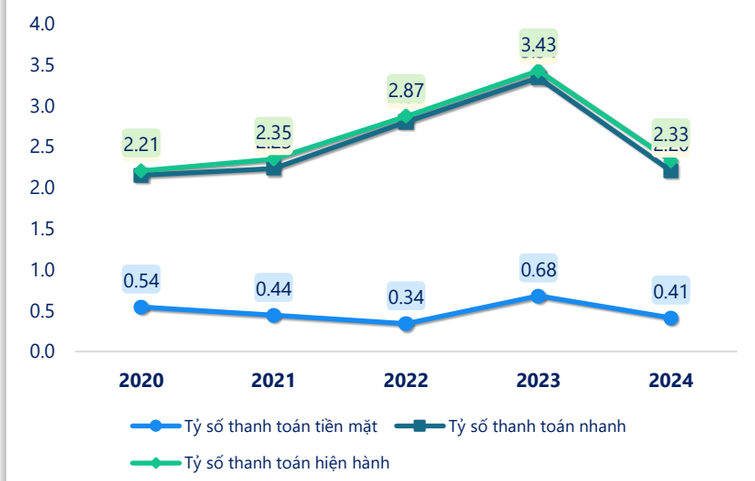
Phải thu ngắn hạn



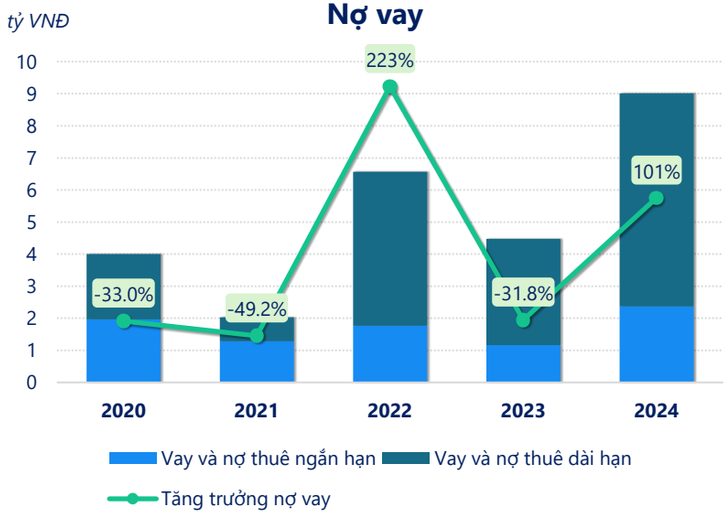
Hàng tồn kho



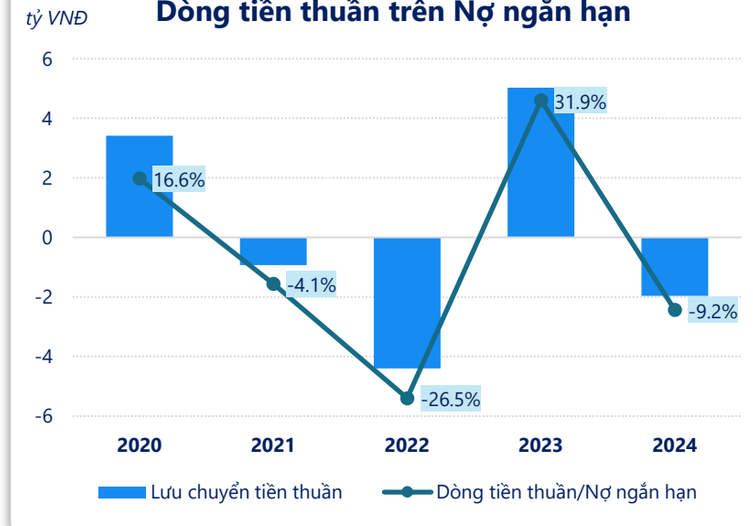
Chỉ số thanh khoản



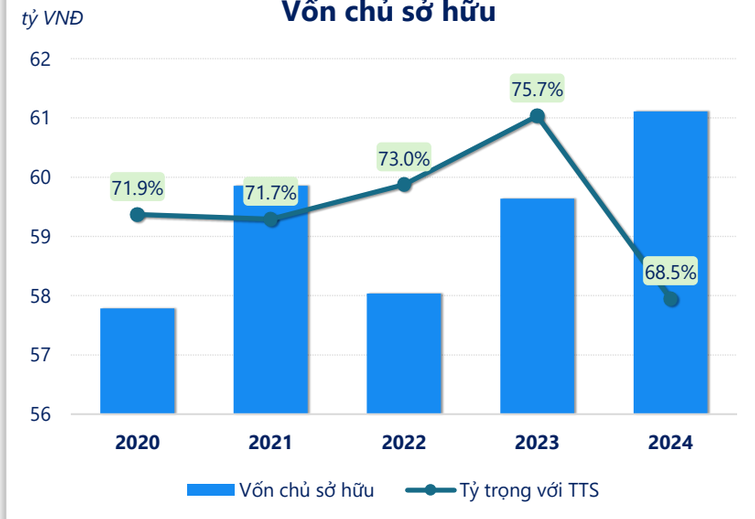
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Logistics Cảng Đà Nẵng (UPCOM: DNL)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**89.1**	**78.7**	**13.2%**
Tài sản ngắn hạn	49.8	54.1	-7.9%
Tiền và tương đương tiền	8.77	10.7	-18.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	35.6	36.9	-3.5%
Hàng tồn kho	2.69	1.36	97.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.76	5.10	-45.9%
Tài sản dài hạn	**39.3**	**24.6**	**59.6%**
Phải thu dài hạn	0.25	0	
Tài sản cố định	33.3	22.7	46.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.10	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.80**	**1.82**	**219%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	28.0	19.1	46.8%
Nợ ngắn hạn	**21.4**	**15.8**	**35.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.36	1.16	103%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.7	7.40	44.3%
Nợ dài hạn	6.65	3.32	101%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.65	3.32	101%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**61.1**	**59.6**	**2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**61.1**	**59.6**	**2.5%**
Vốn điều lệ	43.1	43.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**131**	**218**	**190**	**217**	**232**
Giá vốn hàng bán	99.7	184	161	185	194
Lợi nhuận gộp	**31.1**	**33.8**	**28.5**	**32.9**	**38.6**
Doanh thu HĐTC	0.44	0.44	2.21	1.65	2.03
Chi phí TC	0.76	0.82	0.67	1.20	0.88
Chi phí lãi vay	**0.45**	**0.34**	**0.22**	**0.55**	**0.57**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	20.1	22.1	22.9	23.9	31.2
LN thuần từ HĐKD	**10.7**	**11.4**	**7.13**	**9.42**	**8.58**
Lợi nhuận khác	0.44	0.36	0.03	0.11	0.43
LN trước thuế	**11.1**	**11.7**	**7.16**	**9.52**	**9.00**
Lợi nhuận sau thuế	**9.52**	**9.29**	**5.58**	**7.34**	**6.88**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.52**	**9.29**	**5.58**	**7.34**	**6.88**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.6	10.3	7.74	11.4	16.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.19	-2.78	-10.2	0.08	-18.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.41	-8.41	-1.90	-6.41	0.25
Tiền đầu kỳ	7.67	11.2	10.1	5.65	10.7
Lưu chuyển tiền thuần	**3.41**	**-0.93**	**-4.40**	**5.03**	**-1.97**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	-0.13	-0.07	0.06	0.00
Tiền cuối kỳ	11.2	10.1	5.65	10.7	8.77